



nóng fū

农夫

noun · farmer

Example Sentences

nà wèi nóng fū zài tián lǐ zhòng le hěn duō shū cài
那位农夫在田里种了很多蔬菜。

That farmer planted a lot of vegetables in the field.

nóng fū měi tiān zǎo qǐ qù zhào gù tā de niú yáng
农夫每天早起去照顾他的牛羊。

The farmer gets up early every day to take care of his cattle and sheep.

Trace each character, then write the word on your own.

农	农	农	农	农	农	农	农	农		
夫	夫	夫	夫	夫	夫	夫				